TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN S
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 06/2021/HNGĐ-ST
Ngày : 10-5-2021
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN S, TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Sô Thị Mẹo.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Văn Hùng và ông Nguyễn Thái Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Trang, Thư ký Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Phú Yên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 187/2020/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 11 năm 2020 về việc tranh chấp *"Tranh chấp ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2021/QĐST-HNGĐ ngày 14/4/2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1985. Có mặt.

Trú tại: Thôn Ma Gú, xã S1, huyện S, tỉnh Phú Yên.

2. *Bị đơn*: Ông **Dương Ngọc S**, sinh năm 1980.

Trú tại: Thôn T1, xã S2, huyện S, tỉnh Phú Yên.

Bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và ông Dương Ngọc S tự nguyện tìm hiểu và kết hôn trên tinh thần tự nguyện, không ai ép buộc được Uỷ ban nhân dân xã S1, huyện S, tỉnh Phú Yên cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 03/9/2004. Thời gian đầu sống rất hạnh phúc nhưng đến năm 2010 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là hai bên bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, xảy ra tranh cãi và đã sống ly thân từ tháng 11/2010 cho đến nay. Hiện tình cảm của tôi với ông S không còn nữa, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi làm đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông S.

Về con chung: Chúng tôi có 02 con chung Dương Thị Tuyết M, sinh ngày 23/8/2002 và Dương Anh T, sinh ngày 15/6/2005. Hiện con chung Dương Thị Tuyết M đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn con chung Dương Anh T hiện đang ở cùng với ông Dương Ngọc S. Sau khi ly hôn sẽ do ông S trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu T.

Về tài sản chung, nợ chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản khai đề ngày 14/4/2021, bị đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và bà Nguyễn Thị L chung sống có đăng ký kết hôn ngày 03/9/2004 tại Ủy ban nhân dân xã S Phước, huyện S, tỉnh Phú Yên. Quá trình chung sống không hạnh phúc, nay bà L xin ly hôn tôi đồng ý.

Về con chung: Chúng tôi có 02 con chung Dương Thị Tuyết M, sinh ngày 23/8/2002 và Dương Anh T, sinh ngày 15/6/2005. Hiện con chung Dương Thị Tuyết M đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn con chung Dương Anh T hiện đang ở cùng với tôi. Sau khi ly hôn sẽ do tôi trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu T. Không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án:*

- *Về quan hệ tranh chấp:* Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn do Uỷ ban nhân dân xã S1, huyện S, tỉnh Phú Yên cấp ngày 03/9/2004 xác định quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn Nguyễn Thị L và bị đơn Dương Ngọc S là hợp pháp. Nguyên đơn Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn Dương Ngọc S, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án hôn nhân gia đình "Tranh chấp ly hôn".

- *Về thẩm quyền giải quyết:* Bị đơn cư trú tại thôn Tân Hội, xã S Hội, huyện S, tỉnh Phú Yên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện S theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 36 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về sự vắng mặt của bị đơn:* Xét thấy, bị đơn Dương Ngọc S có đơn xin xét xử vắng mặt và không có yêu cầu phản tố nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn Dương Ngọc S theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] *Về yêu cầu ly hôn của nguyên đơn:*

Tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày: *"Thời gian đầu sống rất hạnh phúc nhưng đến năm 2010 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là hai bên bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, xảy ra tranh cãi và đã sống ly thân từ tháng 11/2010 cho đến nay".* Tại 02 đơn xác nhận tình trạng hôn

nhân đề ngày 30/12/2020 do nguyên đơn cung cấp có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã S2 và Ủy ban nhân dân xã S1 thể hiện tình cảm giữa nguyên đơn L và bị đơn S *"không còn nữa, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được"*. Tại bản khai đề ngày 14/4/2021, bị đơn trình bày *"nay bà L xin ly hôn tôi đồng ý"*.

Từ các tài liệu, chứng cứ trên, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định hôn nhân của nguyên đơn L và bị đơn S đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[4] *Về con chung:*

Nguyên đơn L và bị đơn S có 02 con chung: Dương Thị Tuyết M, sinh ngày 23/8/2002 và Dương Anh T, sinh ngày 15/6/2005. Hiện con chung Dương Thị Tuyết M đã thành niên, có khả năng lao động và nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

Con chung Dương Anh T có nguyện vọng được ở với bị đơn Dương Ngọc S. Xét thấy hiện cháu T ở với bị đơn từ thời điểm nguyên đơn, bị đơn sống ly thân (từ tháng 11/2010 đến nay) và việc lựa chọn bị đơn Dương Ngọc S là người trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu là phù hợp với tâm sinh lý của cháu T sau này nên Hội đồng xét xử có căn cứ giao con chung T cho bị đơn S trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng và thăm nom, chăm sóc con chung: Theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, tuy nhiên bị đơn S không yêu cầu nguyên đơn cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nguyên đơn Nguyễn Thị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung:* Nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[6] *Về án phí:* Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ Luật tố tụng dân sự, buộc nguyên đơn Nguyễn Thị L phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 56, 58, 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị L. Nguyên đơn Nguyễn Thị L được ly hôn với bị đơn Dương Ngọc S.

2. *Về con chung:*

2.1. Con chung Dương Thị Tuyết M, sinh ngày 23/8/2002 đã thành niên, có khả năng lao động và nguyên đơn, bị đơn không có yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

2.2. Giao con chung Dương Anh T, sinh ngày 15/6/2005 cho bị đơn Dương Ngọc S trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Bị đơn Dương Ngọc S không yêu cầu nguyên đơn cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét, giải quyết.

Nguyên đơn Nguyễn Thị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung, nợ chung:* Không xem xét, giải quyết.

4. *Về án phí:* Buộc nguyên đơn Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, đã nộp đủ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0006247 ngày 19/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Phú Yên.

5. *Quyền kháng cáo:* Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Phú Yên;
- UBND xã S1;
- VKSND huyện S (02);
- THADS huyện S;
- Các đương sự (02);
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Sô Thị Mẹo

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**